

Bản án số: 395/2026/HS-PT
Ngày 09-6-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc;

Ông Nguyễn Hữu Lâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 119/2026/TLPT-HS ngày 24 tháng 02 năm 2026 đối với các bị cáo Nguyễn Đức T, Trần Hữu Đ, Trần Đình L, Nguyễn Thanh H do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 01/2026/HS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

1. Nguyễn Thanh H, sinh năm 1998 tại tỉnh Hà Nam; Căn cước công dân số 035098001022, cấp ngày 22/12/2021; nơi đăng ký thường trú: Thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là xã B, tỉnh Ninh Bình); nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T1; có vợ là Đặng Thị Hương L1 và có 01 người con sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi trú cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Hữu Đ, sinh năm 1998 tại tỉnh Hà Nam; Căn cước công dân số 035098002956, cấp ngày 14/8/2021; nơi thường trú: thôn N, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình); nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị N; bị cáo có vợ là Phan Thị D; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 08/02/2017, bị Công an huyện L, tỉnh Hà Nam xử phạt 750.000 đồng do có hành vi đánh nhau. Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ

ngày 17/11/2024 đến ngày 15/01/2025 được huỷ bỏ biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Trần Đình L, sinh năm 1996 tại tỉnh Hà Nam; Căn cước công dân số 035096001705, cấp ngày 24/6/2021; nơi đăng ký thường trú: Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình); nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị S; có vợ là Nguyễn Thị Vân A và có 02 người con, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 17/10/2014, bị Toà án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm về tội “Cố ý gây thương tích” tại Bản án số 44/2014/HSST. Bị cáo đầu thú, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Đức T, sinh năm 1993 tại tỉnh Hà Nam; Căn cước công dân số 036093006383, cấp ngày 14/9/2021; nơi đăng ký thường trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là xã T, tỉnh Ninh Bình); nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Mạnh C và bà Nguyễn Thị Hồng H1; bị cáo có vợ là Trần Thị H2 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 28/02/2011, bị Công an thành phố N, tỉnh Nam Định xử phạt vi phạm hành chính với hình thức cảnh cáo do có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản; ngày 24/5/2011, bị Toà án nhân dân thành phố Nam Định xử phạt 18 tháng tù về tội “Cướp tài sản” theo Bản án số 158/2011/HSST; ngày 17/12/2015, bị Toà án nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam xử phạt 15 tháng tù về tội “Tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” theo Bản án số 65/2015/HS-ST; ngày 10/12/2017, bị Công an huyện T, tỉnh Hà Nam xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 2.500.000 đồng vì có hành vi cố ý gây thương tích; ngày 19/11/2018, bị Công an huyện T, tỉnh Hà Nam xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 3.500.000 đồng vì có hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/11/2024 đến ngày 15/01/2025 được huỷ bỏ biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 03 bị cáo, 03 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị T2 làm nghề kinh doanh sắt thép và là chủ Công ty T7 tại thị trấn L. Khoảng tháng 5/2024, do cần tiền kinh doanh, bà T2 gửi thông tin về nhu cầu vay tiền trên các hội nhóm cho vay tiền nhanh trên mạng xã hội Facebook, Z. Sau khi bà T2 đăng tin lên mạng, Nguyễn Văn H3, Đỗ Văn H4, Trần Hữu Đ,

Nguyễn Thanh H, Nguyễn Đức T, Trần Đình L2, Phạm Huy T3 và một số đối tượng khác (không rõ họ tên, địa chỉ) đã liên hệ với bà T2, sau đó kết bạn Zalo với bà T2. Nguyễn Văn H3, Đỗ Văn H4, Trần Hữu Đ, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Đức T, Trần Đình L2, Phạm Huy T3 đến cơ sở kinh doanh của bà T2 thấy có quy mô lớn, trong cơ sở kinh doanh của bà T2 có nhiều tài sản, có nhà cửa rõ ràng. Các bị cáo và bà T2 thỏa thuận khi vay không làm hợp đồng, không yêu cầu bà T2 phải thế chấp tài sản. Sau khi thống nhất được số tiền vay, lãi suất, hình thức trả lãi, các bị cáo chuyển tiền cho vay trực tiếp vào số tài khoản của bà T2 qua ứng dụng ngân hàng và nhận tiền lãi, gốc từ bà T2 thông qua việc chuyển khoản ngân hàng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã chứng minh được hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự như sau:

Bị cáo Nguyễn Văn H3 và Đỗ Văn H4 cùng góp tiền đem đi cho vay với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Ngày 21/5/2024, Nguyễn Văn H3 và Đỗ Văn H4 cho bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 200.000.0000 đồng, hình thức cho vay trả cố định theo ngày cả tiền gốc và tiền lãi, trả trong vòng 30 ngày, mỗi ngày 8.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 21/5/2024 đến ngày 19/6/2024, H3 và H4 thu trước bà T2 01 ngày lãi và gốc là 8.000.000 đồng, phí vay là 4.000.000 đồng, trừ trực tiếp vào khoản vay. Vì vậy, H3 và H4 đưa cho bà T2 vay số tiền là 188.000.000 đồng. Bà T2 phải trả lãi thông qua chuyển khoản ngân hàng trước 20 giờ hàng ngày. Bà T2 bắt đầu chuyển khoản trả gốc và lãi từ ngày 22/6/2024 (do trừ ngày đầu tiên là 21/5/2024 vào khoản vay). H4 dùng số tài khoản ngân hàng là 11994888333666, tên chủ tài khoản là “Đỗ Văn H4” tại hàng M để chuyển khoản số tiền 188.000.000 đồng đến tài khoản của bà T2 trả lãi bằng số tài khoản là 8112268 tại hàng A1 vào ngày 21/5/2024. Bà T2 trả từ ngày 22/5/2024 bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản 65210000861980 của bà T2 tại hàng BIDV vào số tài khoản 11994888333666 của Đỗ Văn H4.

Như vậy, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép với lãi suất 20% là 3.287.671 đồng, số tiền lãi vượt mức cho phép là 36.712.329 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 40.712.329 đồng (số tiền lãi vượt mức cho phép là 36.712.329 đồng và tiền phí 4.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của Đỗ Văn H4 và Nguyễn Văn H3 với bà Nguyễn Thị T2 là 244%/năm, gấp 12 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Ngày 12/6/2024, H3 và H4 tiếp tục cho vay số tiền 200.000.000 đồng với hình thức như trên. Số tiền phí lần này là 3.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 13/6/2024 đến ngày 12/7/2024. Khoản vay ngày 21/5/2024, Bà T2 còn nợ 7 ngày với số tiền là 56.000.000 đồng. H3 và H4 trừ vào khoản vay này nên bà T2 chỉ nhận được 133.000.000 đồng. Như vậy, số tiền thu lợi bất chính của H4 và H3 là 39.712.329 đồng (số tiền lãi vượt mức cho phép là 36.712.329 đồng, tiền phí là 3.000.000 đồng), lãi suất cho vay là 244%/năm, gấp 12 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Ở khoản vay này bà T2 chỉ trả được 15 ngày với số tiền là 120.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng; số tiền thu lãi

theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 1.643.836 đồng; tiền lãi vượt mức cho phép là 18.356.164 đồng). Bà T2 còn nợ H3 và H4 là 100.000.000 đồng nợ gốc.

Qua quá trình điều tra, Nguyễn Văn H3 khai nhận, H3 còn cho bà Nguyễn Thị Tố L3 vay 17 khoản vay gồm: 02 khoản cho vay 10.000.000 đồng, đóng lãi, gốc 24 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu phí mỗi khoản vay 500.000 đồng và 15 khoản vay 15.000.000 đồng, đóng lãi, gốc trong vòng 24 ngày, mỗi ngày 750.000 đồng, thu phí mỗi khoản vay 500.000 đồng. Tổng số tiền cho vay là 245.000.000 đồng. Tổng thu lợi bất chính của 17 khoản vay là 54.278.086 đồng (trong đó tiền lãi vượt mức cho phép là 38.778.086 đồng, tiền phí là 15.500.000 đồng). Lãi suất các khoản cho bà L3 vay là 302%/năm, gấp 15,1 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trong tổng 17 khoản vay, 16 khoản vay bà L3 đã trả xong cho H3, có 01 khoản vay ngày 28/10/2024 với số tiền 15.000.000 đồng, Bà L3 chỉ trả được 13 ngày với số tiền 9.750.000 đồng (tiền vốn 8.125.000 đồng, tiền lãi 1.625.000 đồng).

Quá trình điều tra Đỗ Văn H4 khai nhận, H4 cho bà Nguyễn Thị Thùy D1 vay 03 khoản tiền:

Khoản vay thứ 1: Ngày 05/10/2024 cho bà D1 vay 70.000.000 đồng, thu lãi, gốc mỗi ngày 2.800.000 đồng trong vòng 30 ngày, thu phí 1.500.000 đồng; Khoản thứ 2: Ngày 07/10/2024 cho bà D1 vay 50.000.000 đồng, thu lãi, gốc mỗi ngày 2.000.000 đồng trong vòng 30 ngày, thu phí 1.000.000 đồng; Khoản vay thứ 3: Ngày 09/10/2024 cho bà D1 vay 30.000.000 đồng, thu lãi, gốc mỗi ngày 1.200.000 đồng trong vòng 30 ngày, không thu phí. Lãi suất mà H4 cho bà D1 vay cả 03 lần là 244%/năm, gấp 12 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Số tiền H4 cho bà D1 vay là 150.000.000 đồng, tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự là 2.465.754 đồng. Tổng thu lợi bất chính là: 30.034.246 đồng (trong đó số tiền lãi vượt mức cho phép 27.534.246 đồng, tiền phí là 2.500.000 đồng).

Tổng số tiền thu lợi bất chính của H3 là 134.702.744 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính của H4 là 110.458.904 đồng.

Đối với bị cáo Trần Hữu Đ: Ngày 11/6/2024, Đ cho bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận bà T2 trả cố định theo ngày cả tiền gốc và tiền lãi, trả trong vòng 20 ngày, mỗi ngày 21.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 11/6/2024 đến ngày 30/6/2024. Trần Hữu Đ thu trước 03 ngày lãi và gốc là 63.000.000 đồng, thu phí hồ sơ 10.000.000 đồng và trừ trực tiếp vào khoản vay. Do đó, Đ chỉ chuyển khoản số tiền cho bà Nguyễn Thị T2 là 227.000.000 đồng. Đăng yêu cầu bà T2 phải trả tiền lãi, gốc hàng ngày thông qua hình thức chuyển khoản trước 16 giờ hàng ngày. Đăng sử dụng số tài khoản 140219988386, tên chủ tài khoản là "TRAN HUU DANG", tại hàng M, để chuyển tiền vay cho bà T2 và nhận chuyển khoản tiền trả lãi, gốc từ bà T2. Số tài khoản của bà T2 mà giao dịch là: 65210000861980, tại hàng B1. Số tiền Đ cho vay là 300.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 3.287.672 đồng, Lãi suất cho

vay của Đ là 730%/01 năm, gấp 36,5 lần lãi suất cho phép, thu lợi bất chính là 126.712.328 đồng (trong đó số tiền lãi vượt mức cho phép là 116.712.328 đồng, tiền phí là 10.000.000 đồng). Thực tế, Bà T2 đã trả cho Đ 19 ngày với số tiền là 399.000.000 đồng (trong đó tiền vốn gốc là 285.000.000 đồng, số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 3.123.288 đồng, tiền lãi vượt mức quy định là 110.876.712 đồng), bà T2 còn nợ Đ 01 ngày với số tiền gốc là 15.000.000 đồng.

Đối với bị cáo Nguyễn Thanh H: Ngày 17/6/2024, H cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả tiền lãi và gốc mỗi ngày 21.000.000 đồng, trong vòng 20 ngày, từ ngày 17/6/2024 đến ngày 06/7/2024, H trừ phí hồ sơ là 10.000.000 đồng, và yêu cầu bà T2 phải đóng trước 03 ngày lãi và gốc là 63.000.000 đồng, Hoàng trừ vào khoản vay do đó số tiền thực tế Hoàng chuyển bà T2 bằng hình thức chuyển khoản là 227.000.000 đồng. H yêu cầu bà T2 phải trả lãi, gốc cho H trước 15 giờ hàng ngày bằng hình thức chuyển khoản. Số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 3.287.671 đồng; số tiền thu lợi bất chính là 126.712.329 đồng (trong đó số tiền lãi vượt mức quy định là 116.712.329 đồng, tiền phí là 10.000.000 đồng), lãi suất cho vay của H là 730%/năm, gấp 36,5 lần lãi suất cho phép. Bà T2 đã trả lãi cho H được 14 ngày gốc và lãi là 294.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 210.000.000 đồng, số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 2.301.370 đồng, tiền lãi vượt mức quy định là 81.698.630 đồng).

Khoản vay thứ hai: H cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả tiền lãi và gốc mỗi ngày 27.000.000 đồng, trong vòng 16 ngày, từ ngày 26/6/2024 đến ngày 11/7/2024, H trừ phí hồ sơ là 6.000.000 đồng, và yêu cầu bà T2 phải đóng trước 03 ngày lãi và gốc là 81.000.000 đồng. Do bà T2 chưa trả hết khoản vay ngày 17/6/2024 nên bà T2 trả cho H 01 ngày lãi, gốc của khoản vay ngày 17/6/2024 trừ trực tiếp vào khoản thứ 2 là 21.000.000 đồng. H đưa tiền vay cho bà T2 bằng hình thức chuyển khoản và chuyển cho bà T2 số tiền 192.000.000 đồng. H yêu cầu bà T2 phải trả lãi, gốc cho H trước 15 giờ hàng ngày bằng hình thức chuyển khoản. Do gộp cả hai gói vay, nên từ ngày 27/6/2024, bà T2 phải trả lãi gốc cho H mỗi ngày là 48.000.000 đồng. Tất cả giao dịch H và bà T2 đều thực hiện qua hình thức chuyển khoản. Số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 2.630.137 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 135.369.863 đồng (trong đó tiền lãi vượt mức quy định là 129.369.863 đồng, tiền phí là 6.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của H là 1.003,75%/năm, gấp 50,18 lần so với lãi suất cho phép.

Với khoản vay thứ hai này, bà T2 đã trả lãi cho H được 05 ngày cả lãi và gốc với số tiền là 135.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 93.750.000 đồng, số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 821.918 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 40.428.082 đồng).

Tổng thu lợi bất chính của Nguyễn Thanh H trong 02 khoản vay là 262.082.192 đồng.

Đối với bị cáo Nguyễn Đức T: Ngày 23/6/2024, T thỏa thuận với bà Nguyễn Thị T2 cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả cố định theo ngày cả tiền gốc và tiền lãi, trả trong vòng 18 ngày liên tiếp, mỗi ngày 24.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 23/6/2024 đến ngày 10/7/2024. T thu trước của bà T2 03 ngày lãi và gốc là 72.000.000 đồng, trừ tiền phí là 15.000.000 đồng, các khoản này trừ trực tiếp vào tiền cho vay. Do đó, T chỉ đưa cho bà T2 số tiền là 213.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (lúc 12 giờ 38 phút ngày 23/6/2024). Hình thức trả lãi là bà T2 phải trả thông qua chuyển khoản ngân hàng trước 13 giờ hàng ngày. Bà T2 bắt đầu chuyển khoản trả gốc và lãi từ ngày 24/6/2024. Số tài khoản ngân hàng của Nguyễn Đức T là 555559366666 (tên chủ tài khoản Nguyễn Đức T), tại hàng M, số tài khoản của Nguyễn Thị T2 là: 65210000861980, tại hàng B1, Nguyễn Thị T2 là chủ tài khoản, việc nhận tiền vay, trả lãi đều thực hiện qua hai tài khoản này. Số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 2.958.904 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 144.041.096 đồng (trong đó tiền lãi suất vượt mức quy định là 129.041.096 đồng, phí là 15.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của T là 892,22%/năm, gấp 44,6 lần so với lãi suất cho phép.

Đến ngày 27/6/2024, bà T2 trả lãi và gốc được 06 ngày với số tiền là 144.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 986.301 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 43.013.699 đồng).

Đối với bị cáo Trần Đình L: Ngày 22/6/2024, L cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả cố định theo ngày cả tiền gốc và tiền lãi, trả trong vòng 18 ngày liên tiếp, mỗi ngày 24.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 22/6/2024 đến ngày 09/7/2024. thu trước của bà T2 03 ngày lãi và gốc là 72.000.000 đồng, trừ tiền phí là 15.000.000 đồng, các khoản này trừ trực tiếp vào tiền cho vay. Do đó, L chỉ đưa cho bà T2 số tiền là 213.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, L sử dụng tài khoản số: 102871741238, hàng V do L đăng ký để chuyển khoản vào số tài khoản của bà T2 là: 65210000861980, tại hàng B1, Nguyễn Thị T2 là chủ tài khoản. Hình thức trả lãi là bà T2 phải trả thông qua chuyển khoản ngân hàng trước 14 giờ hàng ngày. Số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 2.958.904 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 144.041.096 đồng (trong đó tiền lãi vượt mức quy định là 129.041.096 đồng, tiền phí là 15.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của L là 892,22%/năm, gấp 44,6 lần so với lãi suất cho phép.

Đến ngày 28/6/2024, bà T2 đã trả lãi và gốc được 09 ngày với số tiền là 216.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 1.479.452 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 64.520.548 đồng).

Đối với bị cáo Phạm Huy T3: Ngày 27/06/2024, T3 cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả lãi gốc cố định hằng ngày liên tiếp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày trả 15.000.000 đồng, T3 thu phí làm hồ sơ là 15.000.000 đồng và thu trước của bà T2 03 ngày gốc và lãi là 45.000.000 đồng. Do đó, T3 chỉ đưa thực tế cho bà T2 số tiền 240.000.000 đồng. Hình thức giao dịch là chuyển khoản ngân hàng.

T3 đã chuyển cho anh Nguyễn Mạnh T4 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) số tiền 240.000.000 đồng và nhờ anh T4 chuyển khoản số tiền trên cho bà T2 với nội dung là “chuyển tiền thanh toán”. Như vậy số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 4.109.589 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 85.890.411 đồng (trong đó tiền lãi suất vượt mức quy định là 70.890.411 đồng, phí là 15.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của T3 là 365%/năm, gấp 18,25 lần so với lãi suất cho phép. Bà T2 đã trả lãi và gốc được 05 ngày với số tiền là 75.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 821.918 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 14.178.082 đồng).

Số tiền các bị cáo phải nộp lại như sau:

Tổng số tiền mà bị cáo Nguyễn Văn H3 và Đỗ Văn H4 phải liên đới nộp lại để tịch thu sung ngân sách Nhà nước (NSNN) là 304.931.507 đồng (tiền cho vay và tiền lãi suất cho phép mà H4 và H3 cho bà T2 vay), H3 và H4 phải liên đới trả lại 62.068.493 đồng cho bà T2 (tiền lãi suất vượt quá và tiền phí). Riêng bị cáo H3 phải nộp để tịch thu sung NSNN số tiền 241.256.503 đồng (tiền cho vay và tiền lãi suất cho phép mà bị cáo H3 cho bà L3 vay), H3 phải trả lại cho bà L3 số tiền 59.949.497 đồng (tiền lãi suất vượt quá và tiền phí). Riêng bị cáo H4 phải nộp để tịch thu sung NSNN số tiền 152.465.754 đồng (tiền cho vay và tiền lãi suất cho phép mà H4 cho bà D1 vay). H4 phải trả lại cho bà D1 số tiền 30.034.246 đồng (tiền lãi suất vượt quá và tiền phí). H3 đã nộp lại số tiền 114.596.574 đồng, H4 đã nộp lại số tiền 50.140.410 đồng.

Đối với bị cáo Trần Hữu Đ: Số tiền vốn gốc thực tế mà bà T2 đã trả cho Đ là 285.000.000 đồng, số tiền thu lãi thực tế theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 3.123.288 đồng đề nghị Đ nộp lại để tịch thu sung NSNN. Đối với số tiền lãi thực tế vượt mức quy định là 110.876.712 đồng và tiền phí 10.000.000 đồng đề nghị Đ trả lại cho bà T2. Đ đã nộp lại 126.712.329 đồng.

Đối với bị cáo Nguyễn Thanh H: Tổng số tiền H phải nộp lại để tịch thu sung NSNN là 306.873.288 đồng (tiền cho vay và tiền lãi suất cho phép của cả 02 khoản vay). Tổng số tiền mà H phải trả lại cho bà T2 là 138.126.712 đồng (tiền lãi suất vượt quá và tiền phí của cả 02 khoản vay). H đã nộp lại 100.000.000 đồng.

Đối với bị cáo Nguyễn Đức T: Số tiền gốc thực tế mà bà T2 đã trả cho T là 100.000.000 đồng và số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 986.301 đồng đề nghị T nộp lại để tịch thu sung NSNN. Đối với số tiền lãi vượt mức quy định là 43.013.699 đồng và tiền phí 15.000.000 đồng đề nghị T trả lại cho bà T2. T đã nộp lại số tiền 144.041.096 đồng.

Đối với bị cáo Trần Đình L: Số tiền gốc thực tế mà bà T2 đã trả cho L là 150.000.000 đồng và số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 1.479.452 đồng đề nghị L nộp lại để tịch thu sung NSNN. Đối với số tiền lãi vượt mức quy định là 64.520.548 đồng và tiền phí 15.000.000 đồng đề nghị L trả lại cho bà T2. L đã nộp lại 80.000.000 đồng.

Đối với bị cáo Phạm Huy T3: Số tiền gốc thực tế mà bà T2 đã trả cho T3 là 60.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 821.918 đồng đề nghị Thiệp nộp lại để tịch thu sung NSNN. Đối với số tiền lãi vượt mức quy định là 14.178.082 đồng và tiền phí 15.000.000 đồng đề nghị T5 lại cho bà T2.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị T2: Tổng số tiền mà bà T2 phải nộp lại để tịch thu sung NSNN là 1.001.250.000 đồng (là tiền mà bà T2 còn nợ tiền gốc của các bị cáo chưa trả).

Đối với số tiền 6.875.000 đồng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Tố L3 còn nợ tiền gốc của bị cáo H3 đề nghị bà L3 nộp lại tịch thu sung NSNN.

Xử lý vật chứng:

- 01 điện thoại di động Iphone 12 Promax màu xanh dương (bể lưng) của Đỗ Văn H4; 01 điện thoại di động Iphone 8 của Nguyễn Văn H3 dùng vào việc phạm tội, đề nghị tịch thu sung NSNN.

Tại Cáo trạng số 146/CT-VKS19 ngày 07/8/2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo Nguyễn Văn H3, Đỗ Văn H4, Trần Hữu Đ, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thanh H và Trần Đình L về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Phạm Huy T3 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2026/HS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 và Thông báo sửa chữa bổ sung bản án số của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn H3, Đỗ Văn H4, Nguyễn Đức T, Trần Hữu Đ, Trần Đình L và Phạm Huy T3 phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 46, Điều 47 và Điều 50 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 12 (mười hai) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 46, Điều 47 và Điều 50 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/11/2024 đến ngày 15/01/2025.

Xử phạt bị cáo Trần Hữu Đ 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/11/2024 đến ngày 15/01/2025.

Xử phạt bị cáo Trần Đình L 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án..

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên xử bị cáo Nguyễn Văn H3 11 (mười một) tháng tù, xử phạt bị cáo Đỗ Văn H4 10 (mười) tháng tù; xử phạt bị cáo Phạm Huy T3 130.000.000 đồng; xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

tháng 01 năm 2026, các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa, các bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo, các bị cáo xin được phạt tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về thời hạn kháng cáo đúng quy định nên Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về nội dung: Trong vụ án này, các bị cáo đều chủ động tham gia với vai trò là người thực hành, hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều khai nhận thống nhất. Các bị cáo đã lợi dụng hoàn cảnh kinh tế khó khăn của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án để cho vay tiền với lãi suất cao hơn 5 lần mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định (Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định mức lãi suất cao nhất không được vượt quá 20%/năm), các bị cáo cho vay với lãi suất từ 244% đến 1003,75%/năm nhằm thu lợi bất chính. Bị cáo Nguyễn T6 có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Nguyễn Đức T, Trần Hữu Đ, Trần Đình L tuy không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nhưng có nhân thân từng bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc chấp hành án về các tội danh nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá tính chất, hành vi của các bị cáo và tuyên xử bị cáo H 12 tháng tù, các bị cáo T, Đ, L mỗi bị cáo 09 tháng tù là phù hợp. Đồng thời, sau khi kháng cáo các bị cáo không bổ sung, cung cấp tình tiết, tài liệu mới nên không có cơ sở xem xét kháng cáo của các bị cáo.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nguyễn Đức T, Trần Hữu Đ, Trần Đình L; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2026/HS-ST ngày 06/01/2029 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

** Các bị cáo không tranh luận.*

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, cho các bị cáo được hưởng hình phạt tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, có đủ cơ sở xác định: các bị cáo Nguyễn Văn H3, Đỗ Văn H4, Nguyễn Đức T, Trần Hữu Đ, Trần Đình L, Nguyễn Thanh H và Phạm Huy T3 cho bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Tố L3 và Nguyễn Thị Thùy D1 vay tiền với lãi suất từ 244% đến 1003,75%/năm, với số tiền thu lợi bất chính thấp nhất là 85.890.411 đồng (bị cáo T3), cao nhất là 262,082,192 đồng (bị cáo H), cụ thể:

[2.1] Bị cáo Nguyễn Văn H3 và Đỗ Văn H4 cùng góp tiền cho bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 200.000.0000 đồng. Hình thức cho vay trả cố định theo ngày cả tiền gốc và tiền lãi, trả trong vòng 30 ngày, mỗi ngày 8.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 21/5/2024 đến ngày 19/6/2024, các bị cáo H3 và H4 thu trước bà T2 01 ngày lãi và gốc là 8.000.000 đồng, phí vay là 4.000.000 đồng, trừ trực tiếp vào khoản vay.

Số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép với lãi suất 20%/năm là 3.287.671 đồng, số tiền lãi vượt mức cho phép là 36.712.329 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 40.712.329 đồng (số tiền lãi vượt mức cho phép là 36.712.329 đồng và tiền phí 4.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của các bị cáo Đỗ Văn H4 và Nguyễn Văn H3 với bà Nguyễn Thị T2 là 244%/năm, gấp 12 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Ngày 12/6/2024, các bị cáo H3 và H4 tiếp tục cho bà T2 vay với số tiền 200.000.000 đồng với hình thức như trên. Số tiền phí lần này là 3.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 13/6/2024 đến ngày 12/7/2024. Số tiền thu lợi bất chính là 39.712.329 đồng. Bà T2 chỉ trả được 15 ngày với số tiền là 120.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng; số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 1.643.836 đồng; tiền lãi vượt mức cho phép là 18.356.164 đồng). Bà T2 còn nợ các bị cáo H3 và H4 là 100.000.000 đồng nợ gốc.

[2.2] Bị cáo Nguyễn Văn H3 cho bà Nguyễn Thị Tố L3 vay 17 khoản vay gồm: 02 khoản cho vay 10.000.000 đồng, đóng lãi gốc 24 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu phí mỗi khoản vay 500.000 đồng và 15 khoản vay 15.000.000 đồng, đóng lãi gốc trong vòng 24 ngày, mỗi ngày 750.000 đồng, thu phí mỗi khoản vay 500.000 đồng. Tổng số tiền cho vay là 245.000.000 đồng. Tổng thu lợi bất chính của 17 khoản vay là 54.278.086 đồng (trong đó tiền lãi vượt mức cho phép là

38.778.086 đồng, tiền phí là 15.500.000 đồng). Lãi suất các khoản cho bà L3 vay là 302%/năm, gấp 15,1 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trong tổng 17 khoản vay, 16 khoản vay bà L3 đã trả xong cho bị cáo H3, có 01 khoản vay ngày 28/10/2024 với số tiền 15.000.000 đồng, bà L3 chỉ trả được 13 ngày với số tiền 9.750.000 đồng (tiền vốn 8.125.000 đồng, tiền lãi 1.625.000 đồng).

[2.3] Bị cáo Đỗ Văn H4 cho bà Nguyễn Thị Thùy D1 vay 03 khoản tiền: khoản vay thứ 1: ngày 05/10/2024, bị cáo H4 cho bà D1 vay 70.000.000 đồng, thu lãi và gốc mỗi ngày 2.800.000 đồng trong vòng 30 ngày, thu phí 1.500.000 đồng; khoản thứ 2: ngày 07/10/2024 cho bà D1 vay 50.000.000 đồng, thu lãi và gốc mỗi ngày 2.000.000 đồng trong vòng 30 ngày, thu phí 1.000.000 đồng; khoản thứ 3: ngày 09/10/2024 cho bà D1 vay 30.000.000 đồng, thu lãi và gốc mỗi ngày 1.200.000 đồng trong vòng 30 ngày, không thu phí. Lãi suất mà bị cáo H4 cho bà D1 vay cả 03 lần là 244%/năm, gấp 12 lần so với lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền bị cáo H4 cho bà D1 vay là 150.000.000 đồng, tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự là 2.465.754 đồng. Tổng thu lợi bất chính là 30.034.246 đồng (trong đó số tiền lãi vượt mức cho phép 27.534.246 đồng, tiền phí 2.500.000 đồng).

Tổng số tiền thu lợi bất chính của bị cáo H3 là 134.702.744 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính của bị cáo H4 là 110.458.904 đồng.

[2.4] Bị cáo Nguyễn Thanh H cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 17/6/2024, trả tiền lãi và gốc mỗi ngày 21.000.000 đồng, trong vòng 20 ngày, từ ngày 17/6/2024 đến ngày 06/7/2024, H trừ phí hồ sơ là 10.000.000 đồng, yêu cầu bà T2 phải đóng trước 03 ngày lãi và gốc là 63.000.000 đồng, Hoàng trừ trực tiếp vào khoản vay. Số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự là 3.287.671, số tiền thu lợi bất chính là 126.712.329 đồng (trong đó số tiền lãi vượt mức quy định là 116.712.329 đồng, tiền phí là 10.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của bị cáo H là 730%/năm, gấp 36,5 lần lãi suất cho phép. Bà T2 đã trả cho H được 14 ngày gốc và lãi với số tiền 294.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 210.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự là 2.301.370 đồng, tiền lãi vượt mức quy định là 81.698.630 đồng).

Khoản vay thứ hai: bị cáo H cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả lãi và gốc mỗi ngày 27.000.000 đồng, trong vòng 16 ngày, từ ngày 26/6/2024 đến ngày 11/7/2024, H trừ phí hồ sơ là 6.000.000 đồng, và yêu cầu bà T2 phải đóng trước 03 ngày lãi và gốc là 81.000.000 đồng. Số tiền thu lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 2.630.137 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 135.369.863 đồng (trong đó tiền lãi vượt mức quy định là 129.369.863 đồng, tiền phí là 6.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của H là 1.003,75%/năm, gấp 50,18 lần so với lãi suất cho phép. Bà T2 đã trả cho H được 05 ngày cả lãi và gốc với số tiền là 135.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 93.750.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 821.918 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 40.428.082 đồng).

Tổng thu lợi bất chính của bị cáo Nguyễn Thanh H trong 02 khoản vay là 262,082,192 đồng.

[2.5] Bị cáo Trần Hữu Đ cho bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 11/6/2024, và thỏa thuận bà T2 trả cố định theo ngày cả tiền gốc và tiền lãi, trả trong vòng 20 ngày, mỗi ngày 21.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 11/6/2024 đến ngày 30/6/2024. Trần Hữu Đ thu trước 03 ngày lãi và gốc là 63.000.000 đồng, thu phí hồ sơ 10.000.000 đồng và trừ trực tiếp vào khoản vay. Số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 3.287.672 đồng. Lãi suất cho vay của Đ là 730%/01 năm, gấp 36,5 lần lãi suất cho phép, thu lợi bất chính là 126.712.328 đồng (trong đó số tiền lãi vượt mức cho phép là 116.712.328 đồng, tiền phí là 10.000.000 đồng). Thực tế, bà T2 đã trả cho Đ 19 ngày với số tiền là 399.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 285.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 3.123.288 đồng, tiền lãi vượt mức quy định là 110.876.712 đồng), bà T2 còn nợ Đ 01 ngày với số tiền gốc là 15.000.000 đồng.

[2.6] Ngày 23/6/2024, bị cáo Nguyễn Đức T cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả cố định theo ngày cả tiền gốc và tiền lãi, trả trong vòng 18 ngày liên tiếp, mỗi ngày 24.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 23/6/2024 đến ngày 10/7/2024. T thu trước của bà T2 03 ngày lãi và gốc là 72.000.000 đồng, trừ tiền phí là 15.000.000 đồng, các khoản này trừ trực tiếp vào tiền cho vay. Số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 2.958.904 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 144.041.096 đồng (trong đó tiền lãi vượt mức quy định là 129.041.096 đồng, tiền phí là 15.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của T là 892,22%/năm, gấp 44,6 lần so với lãi suất cho phép. Bà T2 đã trả lãi và gốc được 06 ngày với số tiền là 144.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 986.301 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 43.013.699 đồng).

[2.7] Ngày 22/6/2024, bị cáo Trần Đình L cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả cố định theo ngày cả tiền gốc và tiền lãi, trả trong vòng 18 ngày liên tiếp, mỗi ngày 24.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 22/6/2024 đến ngày 09/7/2024. thu trước của bà T2 03 ngày lãi và gốc là 72.000.000 đồng, trừ tiền phí là 15.000.000 đồng, các khoản này trừ trực tiếp vào tiền cho vay. Số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 2.958.904 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 144.041.096 đồng (trong đó tiền lãi vượt mức quy định là 129.041.096 đồng, tiền phí là 15.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của L là 892,22%/năm, gấp 44,6 lần so với lãi suất cho phép. Bà T2 đã trả lãi và gốc được 09 ngày với số tiền là 216.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng, Số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 1.479.452 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 64.520.548 đồng).

[2.8] Ngày 27/6/2024, bị cáo Phạm Huy T3 cho bà T2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả lãi và gốc cố định hằng ngày liên tiếp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày trả 15.000.000 đồng, T3 thu phí làm hồ sơ là 15.000.000 đồng và thu trước của bà T2 03 ngày gốc và lãi là 45.000.000 đồng. Số tiền lãi theo quy định

của Bộ luật Dân sự cho phép là 4.109.589 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 85.890.411 đồng (trong đó tiền lãi vượt mức quy định là 70.890.411 đồng, tiền phí là 15.000.000 đồng). Lãi suất cho vay của T3 là 365%/năm, gấp 18,25 lần so với lãi suất cho phép. Bà T2 đã trả lãi và gốc được 05 ngày với số tiền là 75.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho phép là 821.918 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 14.178.082 đồng).

Vì vậy, hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn H3, Đỗ Văn H4, Nguyễn Đức T, Trần Hữu Đ, Trần Đình L và Nguyễn Thanh H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; hành vi của bị cáo Phạm Huy T3 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nguyễn Đức T, Trần Hữu Đ và Trần Đình L, Hội đồng xét xử xét thấy: mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp; tuy nhiên, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo H, T, Đ, L đầu thú; tại cấp phúc thẩm, bị cáo T đã nộp thêm 15.000.000 đồng tiền khắc phục hậu quả, các bị cáo Trần Hữu Đ, Trần Đình L và Nguyễn Thanh H mỗi bị cáo đã nộp khắc phục thêm 50.000.000 đồng; các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng; phạm tội ít nghiêm trọng. Do đó, không cần phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà bản thân bị cáo có khả năng tự cải tạo và không gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Vì vậy, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà căn cứ Điều 35 của Bộ luật Hình sự phạt tiền bị cáo cũng đủ giáo dục răn đe bị cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Sửa Bản án sơ thẩm số 01/2026/HS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo là không cùng quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Các phần quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm đ khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1.1 Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thanh H, Trần Hữu Đ, Trần Đình L và Nguyễn Đức T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 01/2026/HS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 51; Điều 58 và Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1.3 Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 và Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Trần Hữu Đ số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Trần Đình L số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Tiếp tục tạm giữ số tiền 15.000.000 đồng bị cáo Nguyễn Đức T đã nộp tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tiền số 0005178 ngày 24 tháng 3 năm 2026 để đảm bảo thi hành án.

3. Tiếp tục tạm giữ số tiền 50.000.000 đồng bị cáo Trần Hữu Đ đã nộp tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tiền số 0005186 ngày 24 tháng 3 năm 2026 để đảm bảo thi hành án.

4. Tiếp tục tạm giữ số tiền 50.000.000 đồng bị cáo Trần Đình L đã nộp tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tiền số 0005181 ngày 24 tháng 3 năm 2026 để đảm bảo thi hành án.

5. Tiếp tục tạm giữ số tiền 50.000.000 đồng bị cáo Nguyễn Thanh H đã nộp tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tiền số 0005179 ngày 24 tháng 3 năm 2026 để đảm bảo thi hành án.

6. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Nguyễn Đức T, Trần Hữu Đ, Trần Đình L và Nguyễn Thanh H không phải nộp án phí phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Phòng Hồ sơ - Công an TP.HCM;
- Tòa án nhân dân khu vực 19 - TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 - TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 19 - TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP, 20. (54)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức